

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG
NGOÀI NƯỚC

Số: 840/TTLĐNN-TCLĐ
V/v chuyển đơn đăng ký dự thi và tài liệu
phục vụ tiếp nhận đăng ký dự thi
tiếng Hàn năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tiếp theo Công văn số 786/TTLĐNN-TCLĐ ngày 06/08/2026 về việc phối hợp tổ chức tuyển chọn người lao động theo Chương trình EPS năm 2026 trong ngành ngư nghiệp và nông nghiệp, để thực hiện công tác tiếp nhận đăng ký dự thi từ ngày 24/08 đến ngày 26/08/2026, Trung tâm Lao động ngoài nước trân trọng chuyển đến quý Sở đơn đăng ký dự thi của 2 ngành, tài liệu kiểm tra sắc giác và con dấu của HRDK với thông tin theo Bảng phân bổ chi tiết (kèm theo).

Để công tác tiếp nhận đăng ký dự thi được thực hiện chính xác, đề nghị quý Sở lưu ý về Quy trình tiếp nhận đăng ký dự thi tiếng Hàn năm 2026 và Dải số báo danh của từng ngành trong Bảng phân bổ chi tiết.

Trung tâm Lao động ngoài nước trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Sở./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Trung tâm (để b/c);
- Văn phòng (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCLĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Lan

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC



DANH SÁCH PHÂN BỐ ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI, CON DẤU HRD, SÁCH KIỂM TRA
SÁCH GIÁC PHỤC VỤ TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ DỰ THI TIẾNG HÀN NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 840/TTLDNN-TCLĐ ngày 18/08/2026 của Trung tâm Lao động ngoài nước)

Stt	Tỉnh/ thành phố	Nông nghiệp			Ngư nghiệp			Tổng đơn	Số con dấu HRD	SL sách sắc giác
		Số đơn	SBD từ	đến SBD	Số đơn	SBD từ	đến SBD			
1	Bắc Ninh	100	50200001	50200100	5	50310001	50310005	105	1	3
2	Bắc Ninh	10	50200101	50200110	5	50310006	50310010	15	23	2
3	Cao Bằng	20	50200111	50200130	5	50310011	50310015	25	3	2
4	Điện Biên	25	50200131	50200155	5	50310016	50310020	30	5	2
5	Hưng Yên	10	50200156	50200165	0			10	7	1
6	Hưng Yên	10	50200166	50200175	20	50310021	50310040	30	8	1
7	Lai Châu	20	50200176	50200195	5	50310041	50310045	25	9	1
8	Lạng Sơn	50	50200196	50200245	5	50310046	50310050	55	100	1
9	Lào Cai	30	50200246	50200275	5	50310051	50310055	35	14	1
10	Lào Cai	30	50200276	50200305	5	50310056	50310060	35	27	2
11	Ninh Bình	50	50200306	50200355	100	50310061	50310160	150	21 - 70	3
12	Phủ Thọ	20	50200356	50200375	5	50310161	50310165	25	22	2
13	Phủ Thọ	20	50200376	50200395	5	50310166	50310170	25	24	2
14	Phủ Thọ	30	50200396	50200425	5	50310171	50310175	35	25	2
15	Quảng Ninh	20	50200426	50200445	30	50310176	50310205	50	77	2
16	Sơn La	30	50200446	50200475	5	50310206	50310210	35	28	2
17	Thái Nguyên	80	50200476	50200555	5	50310211	50310215	85	31	1
18	TP Hà Nội	10	50200556	50200565	10	50310216	50310225	20	32	1
19	TP Hải Phòng	10	50200566	50200575	20	50310226	50310245	30	34	1
20	TP Hải Phòng	20	50200576	50200595	10	50310246	50310255	30	45	2
21	Tuyên Quang	30	50200596	50200625	5	50310256	50310260	35	36	2
22	Tuyên Quang	40	50200626	50200665	5	50310261	50310265	45	37	2
23	Thanh Hóa	340	50200666	50201005	500	50310266	50310765	840	38 - 62	4

Stt	Tỉnh/ thành phố	Nông nghiệp			Ngư nghiệp			Tổng đơn	Số con đầu HRD	SL sách sắc giác
		Số đơn	SBD từ	đến SBD	Số đơn	SBD từ	đến SBD			
24	Nghệ An	200	50201006	50201205	400	50310766	50311165	600	4 - 69	4
25	Hà Tĩnh	100	50201206	50201305	450	50311166	50311615	550	40 - 46	3
26	Quảng Trị	50	50201306	50201355	500	50311616	50312115	550	41	3
27	Quảng Trị	50	50201356	50201405	200	50312116	50312315	250	43	2
28	TP Huế	20	50201406	50201425	20	50312316	50312335	40	47	1
29	TP Đà Nẵng	10	50201426	50201435	80	50312336	50312415	90	49	1
30	TP Đà Nẵng	10	50201436	50201445	20	50312416	50312435	30	52	2
31	TP Đà Nẵng	10	50201446	50201455	10	50312436	50312445	20	83	
32	Quảng Ngãi	40	50201456	50201495	100	50312446	50312545	140	53	2
33	Gia Lai	10	50201496	50201505	50	50312546	50312595	60	56	1
34	Gia Lai	20	50201506	50201525	10	50312596	50312605	30	30	
35	Đắk Lắk	10	50201526	50201535	20	50312606	50312625	30	57	1
36	An Giang	30	50201536	50201565	10	50312626	50312635	40	58	1
37	An Giang	40	50201566	50201605	20	50312636	50312655	60	59	1
38	Cà Mau	30	50201606	50201635	5	50312656	50312660	35	60	2
39	Cà Mau	30	50201636	50201665	10	50312661	50312670	40	48	1
40	Đắk Lắk	20	50201666	50201685	5	50312671	50312675	25	64	1
41	Đồng Nai	10	50201686	50201695	5	50312676	50312680	15	65	1
42	Đồng Nai	10	50201696	50201705	5	50312681	50312685	15	51	1
43	Đồng Tháp	35	50201706	50201740	25	50312686	50312710	60	68	1
44	Khánh Hòa	10	50201741	50201750	20	50312711	50312730	30	72	1
45	Khánh Hòa	5	50201751	50201755	5	50312731	50312735	10	73	1
46	Lâm Đồng	10	50201756	50201765	5	50312736	50312740	15	74	1
47	Lâm Đồng	10	50201766	50201775	20	50312741	50312760	30	75	1
48	Lâm Đồng	10	50201776	50201785	5	50312761	50312765	15	78	1
49	Lâm Đồng	5	50201786	50201790	5	50312766	50312770	10	79	1
50	Tây Ninh	5	50201791	50201795	10	50312771	50312780	15	81	1
51	Tây Ninh	10	50201796	50201805	10	50312781	50312790	20	82	1
52	TP Cần Thơ	100	50201806	50201905	100	50312791	50312890	200	84	1
53	TP Hồ Chí Minh	20	50201906	50201925	10	50312891	50312900	30	87	1
54	TP Hồ Chí Minh	0	50201926	50201925	20	50312901	50312920	20	89	1
55	TP Hồ Chí Minh	0	50201926	50201925	20	50312921	50312940	20	90	1

Stt	Tỉnh/ thành phố	Nông nghiệp			Ngư nghiệp			Tổng đơn	Số con dấu HRD	SL sách sắc giác
		Số đơn	SBD từ	đến SBD	Số đơn	SBD từ	đến SBD			
56	Vĩnh Long	30	50201926	50201955	20	50312941	50312960	50	91	1
57	Vĩnh Long	25	50201956	50201980	20	50312961	50312980	45	92	1
58	Vĩnh Long	20	50201981	50202000	20	50312981	50313000	40	96	1
		2000			3000			5000		86